

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DGC)

CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang

Ngày
29/12/2023

94,400 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

0.0%

4.9%

44.5%

DT thuần
2023

9,748

tỷ VNĐ

YoY: ▼4,696| -32.5%

LN thuần
2023

3,487

tỷ VNĐ

YoY: ▼2,895| -45.4%

LN sau thuế
2023

3,242

tỷ VNĐ

YoY: ▼2,795| -46.3%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

36.1%

YoY: +/-▼ 8.2%

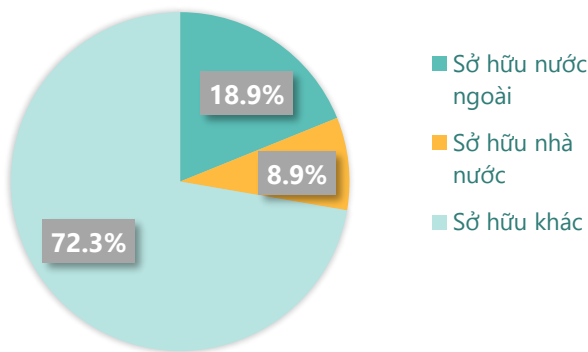
ROE
2023

27.1%

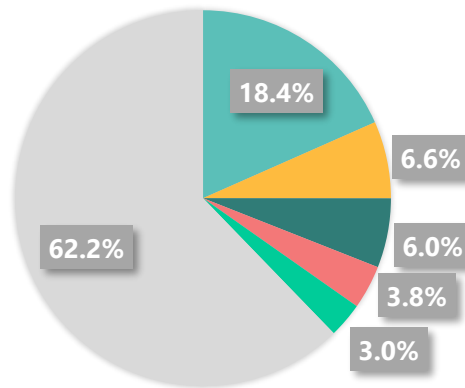
YoY: +/-▼ 37.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	46,918 - 96,124
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	35,851
Số lượng CPLH (CP)	379,778,413
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,997,400
Sở hữu nước ngoài	18.9%
Beta	1.32
EPS	8,146
P/E	11.6

Cơ cấu sở hữu

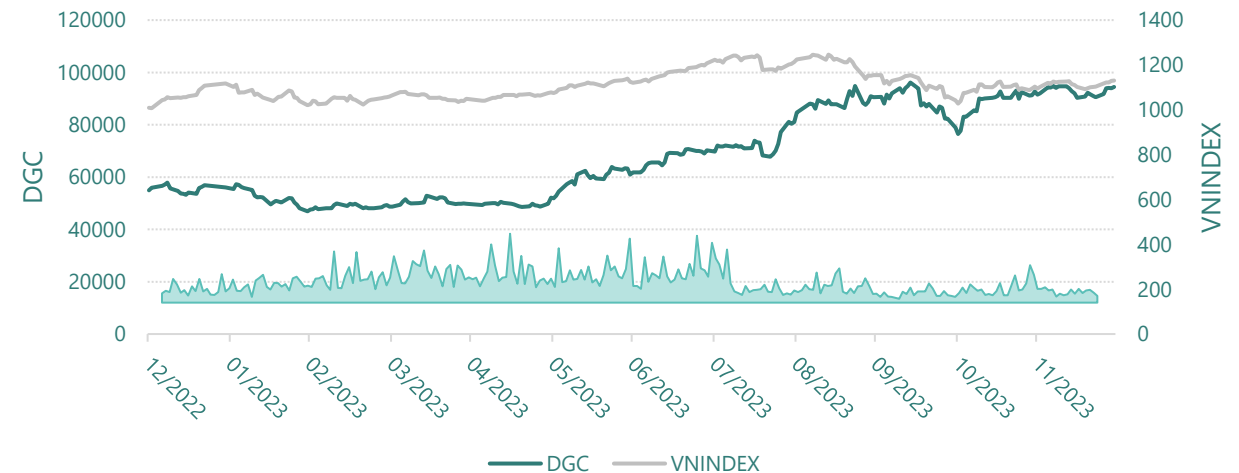


Cơ cấu cổ đông



- Đào Hữu Huyền (Chủ tịch HĐQT)
- Ngô Thị Ngọc Lan
- Đào Hữu Kha
- Nguyễn Thị Hồng Lan
- Đào Hữu Duy Anh (Tổng giám đốc)
- Khác

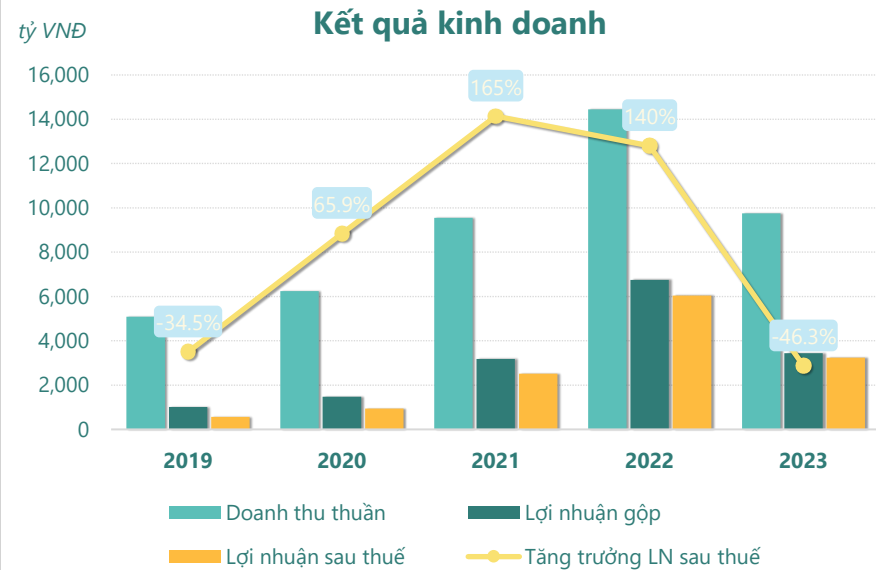
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **DGC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 32.5%** chỉ còn **9,748** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 46.3%** chỉ còn **3,242** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **27.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

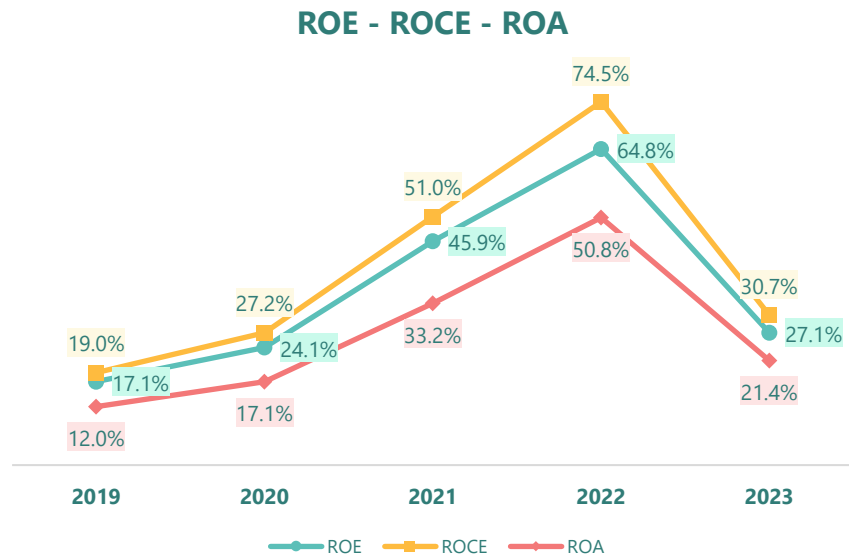
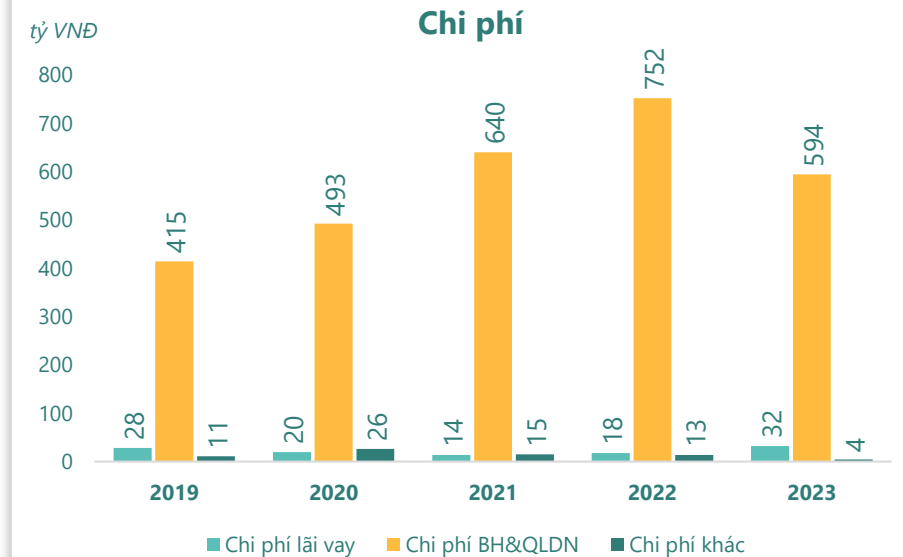
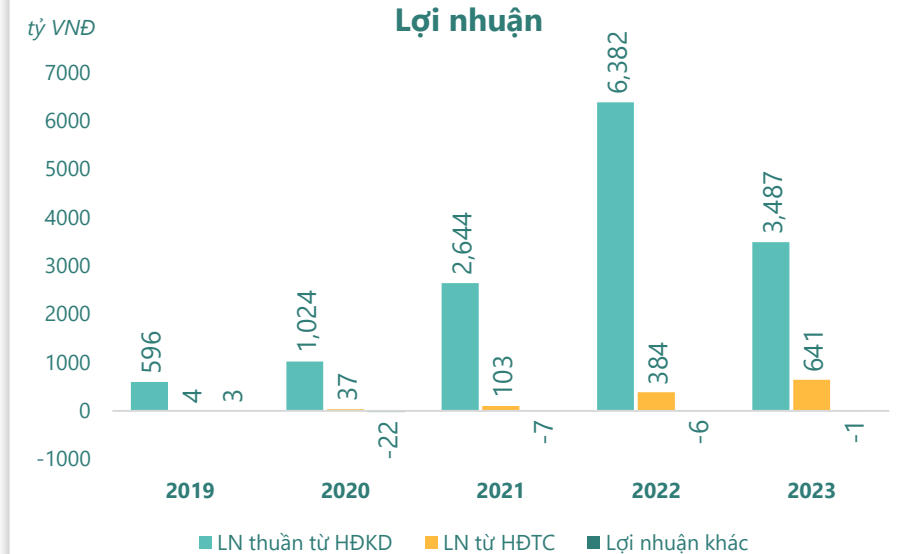
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, DGC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3,487** tỷ đồng, **giảm đi 2,895** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2,826 tỷ đồng) là 660.0 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

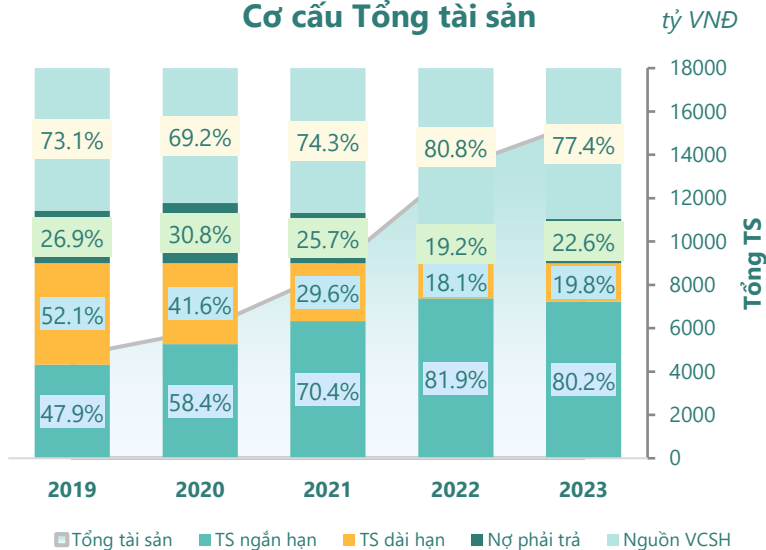
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **31.95** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **594.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 4.13** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của DGC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **27.1%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

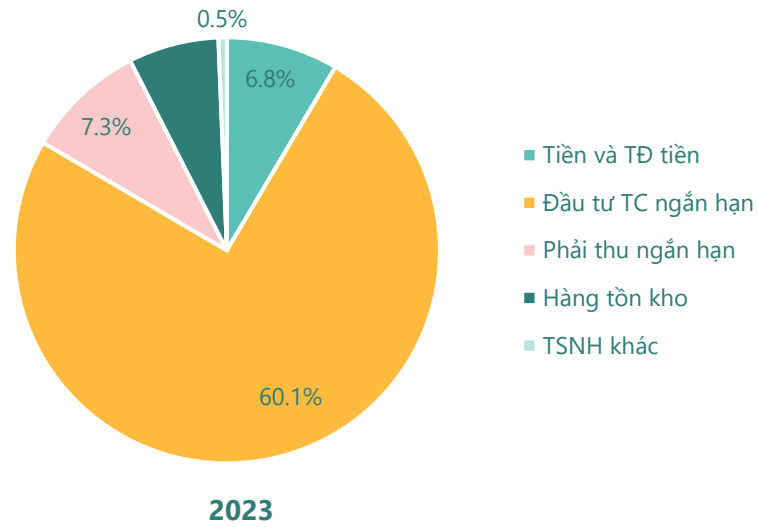
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DGC** năm 2023 tăng trưởng **15.9%** so với năm trước, đạt **15,536** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 77.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

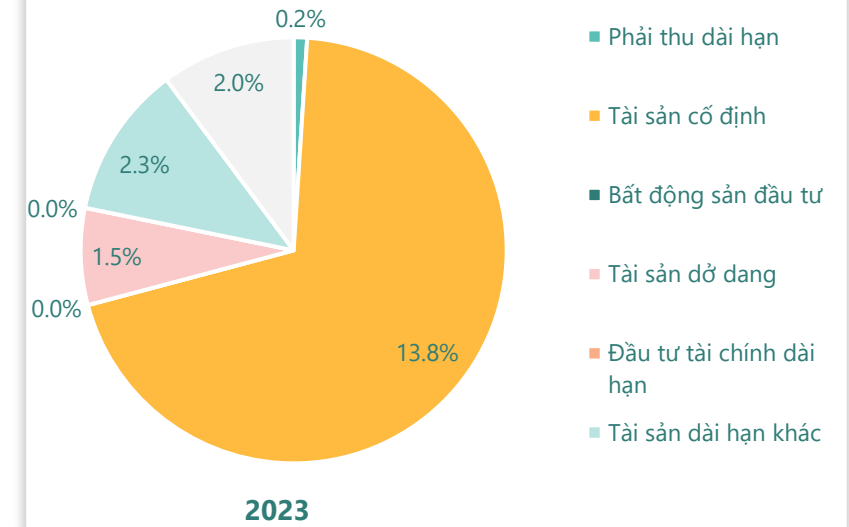
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của DGC đạt **12,467** tỷ đồng, tăng trưởng **13.5%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **80.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **60.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.27% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

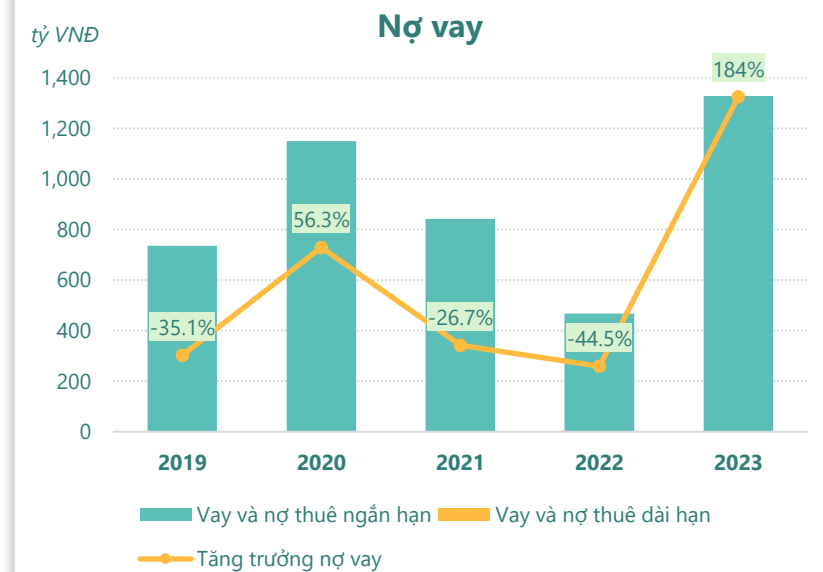
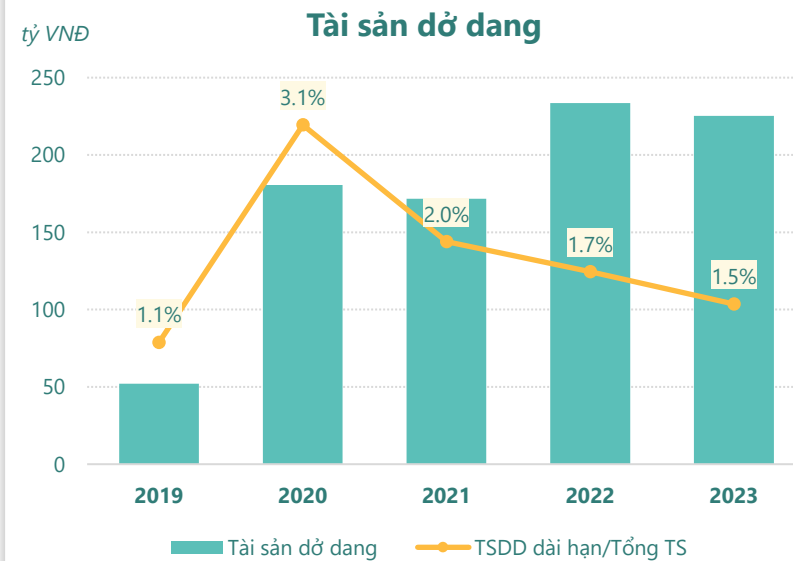
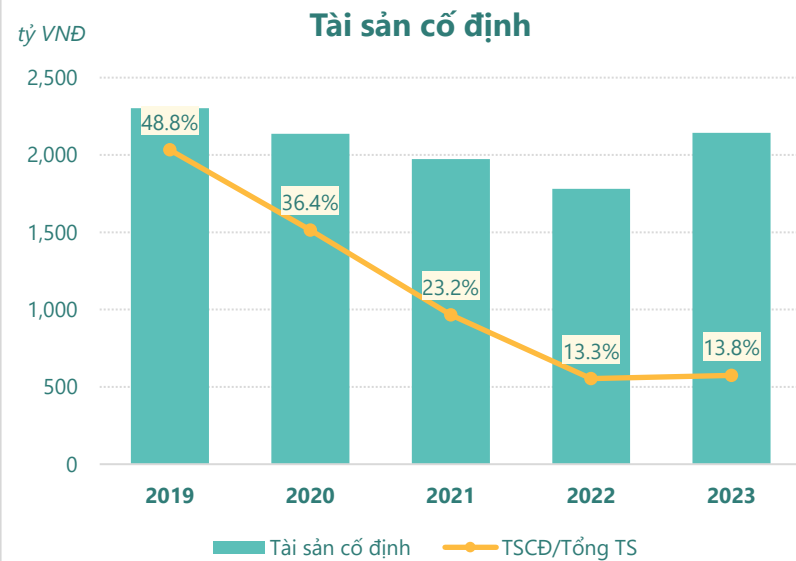
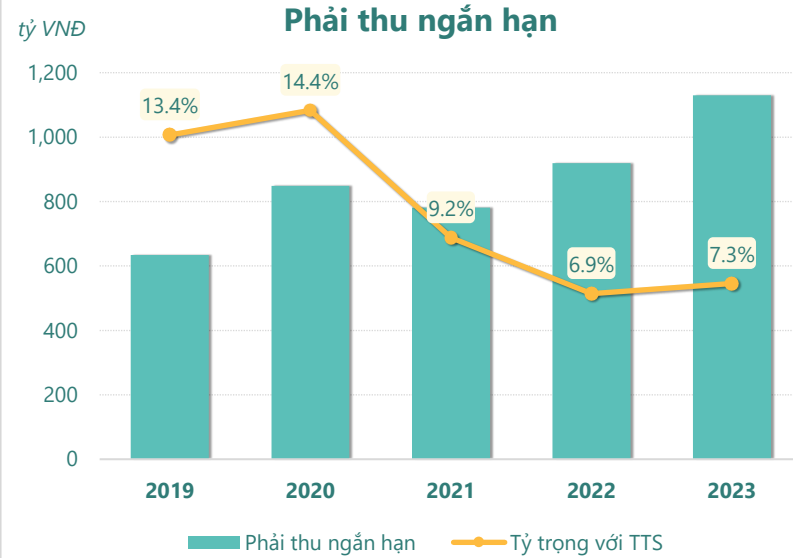
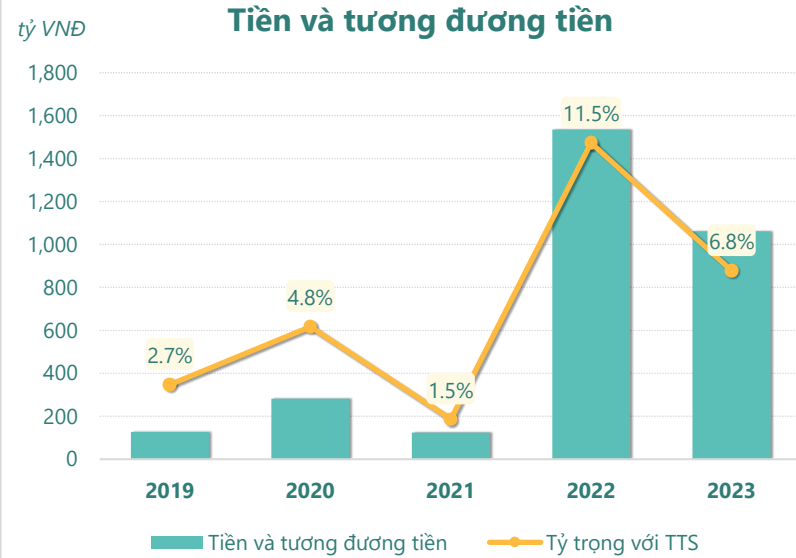
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



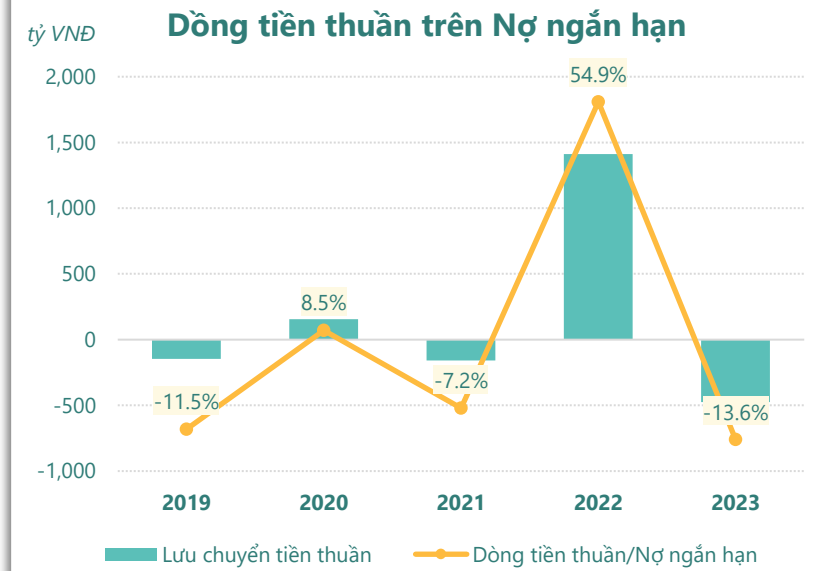
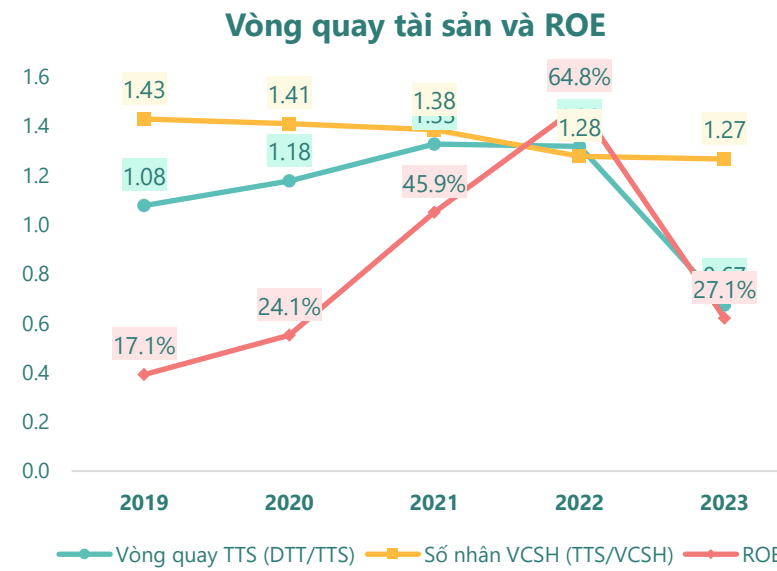
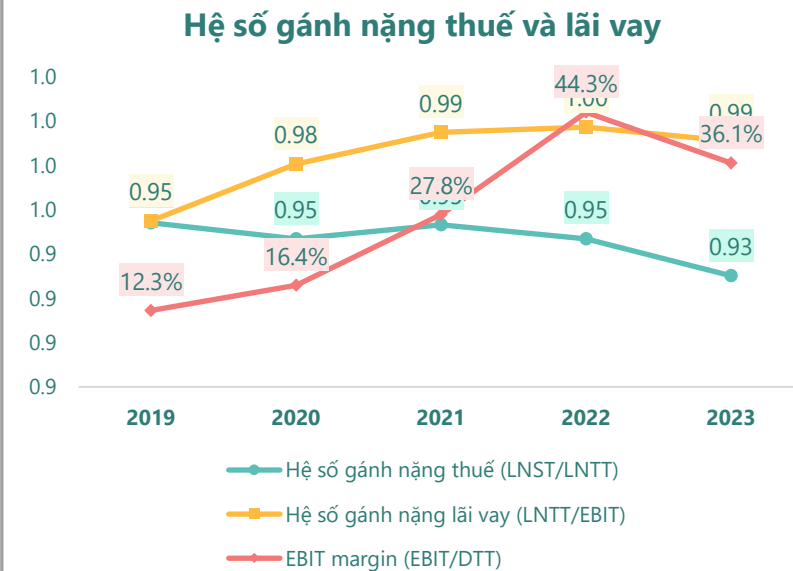
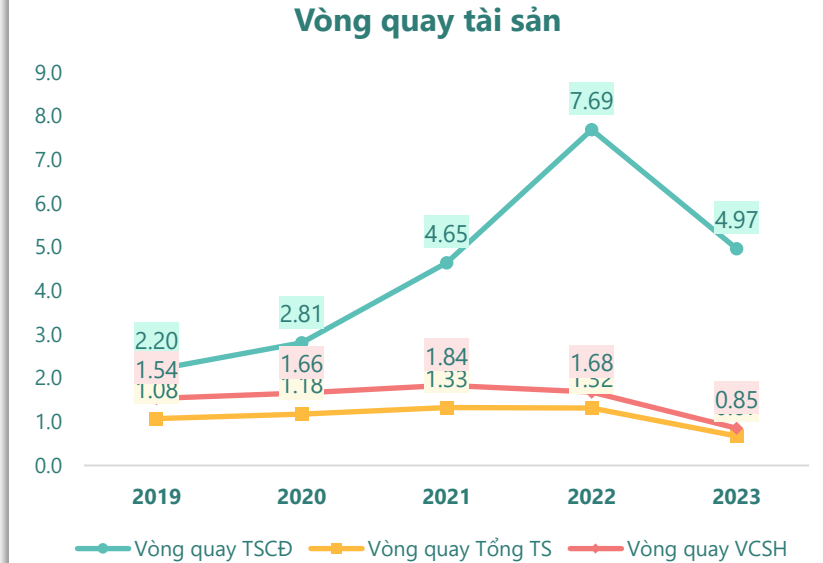
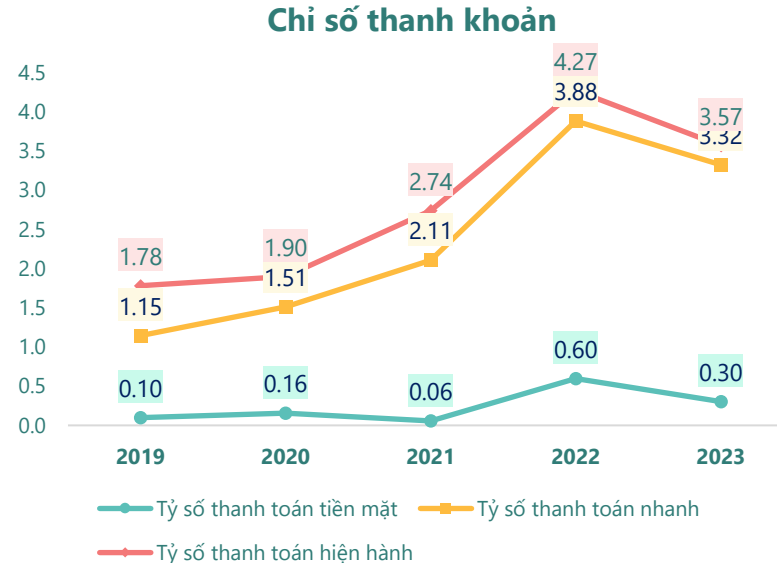
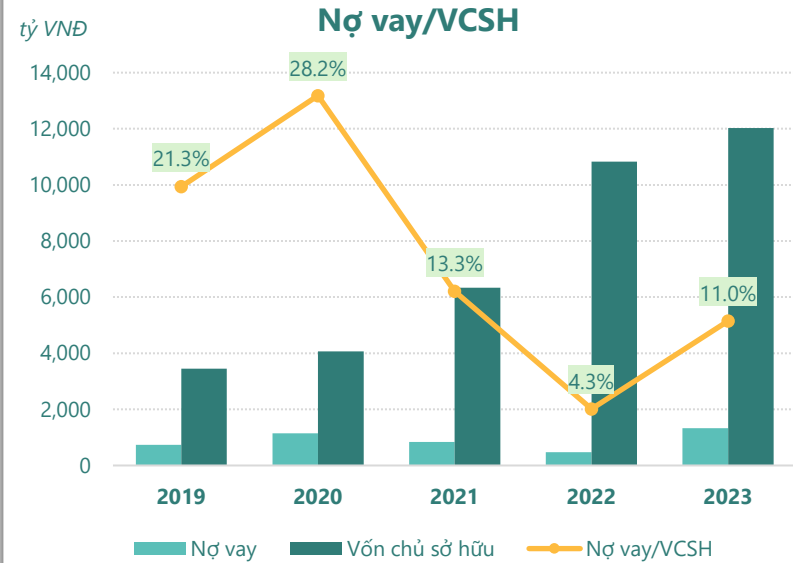
Tài sản dài hạn tăng trưởng **26.8%** so với năm trước và đạt **3,069** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **19.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.29%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	6,236	9,550	14,444	9,748
Giá vốn hàng bán	4,757	6,368	7,694	6,308
Lợi nhuận gộp	1,479	3,182	6,750	3,440
Doanh thu HĐTC	122	171	533	739
Chi phí TC	85.1	68.1	150	98.5
Chi phí lãi vay	19.8	13.7	17.6	31.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	388	504	600	436
Chi phí QLDN	105	137	152	159
LN thuần từ HĐKD	1,024	2,644	6,382	3,487
Lợi nhuận khác	-22.3	-7.38	-5.90	-1.38
LN trước thuế	1,001	2,637	6,376	3,485
Lợi nhuận sau thuế	948	2,514	6,037	3,242
LNST của CĐ cty mẹ	907	2,388	5,565	3,100

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,073	2,620	5,937	2,784
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,101	-2,241	-3,828	-2,338
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	183	-537	-697	-920
Tiền đầu kỳ	128	282	124	1,535
Lưu chuyển tiền thuần	155	-158	1,412	-475
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.02	-0.41	0.00
Tiền cuối kỳ	282	124	1,535	1,061

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	5,876	8,520	13,405	15,536
Tài sản ngắn hạn	3,433	5,997	10,985	12,467
Tiền và tương đương tiền	282	124	1,535	1,061
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,558	3,632	7,471	9,342
Phải thu ngắn hạn	849	781	919	1,130
Hàng tồn kho	697	1,386	1,000	855
Tài sản ngắn hạn khác	47.9	74.5	59.8	79.7
Tài sản dài hạn	2,443	2,523	2,420	3,069
Phải thu dài hạn	0	9.24	29.0	31.2
Tài sản cố định	2,136	1,974	1,781	2,144
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	180	172	234	225
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	122	365	373	356
Lợi thế thương mại	4.27	3.72	3.17	313
Nợ phải trả	1,809	2,188	2,572	3,509
Nợ ngắn hạn	1,809	2,188	2,571	3,493
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,149	842	468	1,328
Phải trả người bán ngắn hạn	137	683	326	190
Nợ dài hạn	0.10	0.10	0.10	16.1
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,067	6,332	10,834	12,027
Vốn chủ sở hữu	4,067	6,332	10,834	12,027
Vốn điều lệ	1,488	1,711	3,798	3,798
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0